

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI TÍN**

**BIỂU PHÍ A: BIỂU PHÍ SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2010/QĐ-TGD ngày ...../01/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Tín)

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú	
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa			
<b>I</b>	<b>GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND</b>							
1	Mở tài khoản		Miễn phí					
2	Số dư tối thiểu		500.000đ					
3	Đóng tài khoản trong vòng 01 năm kể từ ngày mở		20.000đ					
4	Gửi tiền vào tài khoản							
	4.1	Nộp tiền mặt						
		4.1.1	Nộp tiền mặt tại chi nhánh mở tài khoản	Miễn phí				
		4.1.2	Nộp tiền mặt khác chi nhánh mở tài khoản					
			4.1.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản				
				* Người nộp tiền thuộc đơn vị thụ hưởng	Miễn phí			
				* Người nộp tiền khác đơn vị thụ hưởng	10.000đ			
			4.1.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0.03%	10.000đ	500.000đ	10%
	4.2	Chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí					
	4.3	Chuyển khoản đến từ nước ngoài, qui đổi VND, bảo có tài khoản	Áp dụng mục 1.2 Biểu phí dịch vụ thanh toán quốc tế					
5	Rút tiền từ tài khoản							
	5.1	Rút tiền mặt						
		5.1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí				
		5.1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0.02%	10.000đ	500.000đ	10%	
	5.1	Chuyển khoản trong hệ thống						
		5.2.1	Chuyển vào tài khoản					
			5.2.1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí			
			5.2.1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	10.000đ			
		5.2.2	Chuyển cho người nhận bằng CMND	0.03%	10.000đ	500.000đ	10%	
	5.3	Chuyển khoản ngoài hệ thống						
		5.3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản					
			5.3.1.1	Đi thanh toán bù trừ theo phiên				
				* Dưới 500 triệu đồng	6.000đ			
				* Từ 500 triệu đồng trở lên	20.000đ			
			5.3.1.2	Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng				
				* Dưới 500 triệu đồng	6.000đ			
				* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.01%	500.000đ	10%	

STT	KHOẢN MỤC			BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
				Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
		5.3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản					
		5.3.2.1	Đi thanh toán bù trừ theo phiên	0.04%	25.000đ	500.000đ	10%	
		5.3.2.2	Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng	0.04%	25.000đ	500.000đ	10%	
		5.4	Thu phí kiểm đếm : Áp dụng trong trường hợp khách hàng rút tiền bằng tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	0.02%	10.000đ	500.000đ		
	6		Trường hợp khách hàng rút chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày gửi tiền mặt vào tài khoản					
		6.1	Chuyển đi trong hệ thống					
		6.1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	10.000đ/món				
		6.1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0.02%	10.000đ	500.000đ		
		6.2	Chuyển đi ngoài hệ thống	Áp dụng phí chuyển tiền VND (Khoản mục IV)				
<b>II GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ</b>								
	1		Mở tài khoản	Miễn phí				
	2		Số dư tối thiểu	50 USD/EUR				
	3		Đóng tài khoản trong vòng 01 năm kể từ ngày mở	2 USD/EUR				
	4		Gửi tiền vào tài khoản					
		4.1	Nộp tiền mặt					
		4.1.1	Loại 50 USD/EUR trở lên	0.20%	2 USD/EUR			
		4.1.2	Loại 20 USD/EUR trở xuống	0.40%	2 USD/EUR			
		4.1.3	Ngoại tệ khác	0.50%	2 USD			
		4.2	Chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí				
		4.3	Chuyển khoản đến từ nước ngoài	Áp dụng mục I.2 Biểu phí dịch vụ thanh toán quốc tế				
	5		Rút tiền từ tài khoản					
		5.1	Rút tiền mặt					
		5.1.1	Rút USD	0.20%	2 USD			
		5.1.2	Rút EUR	0.30%	2 EUR			
		5.1.3	Ngoại tệ khác	0.50%	2 USD			
		5.2	Chuyển khoản trong hệ thống					
		5.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí				
		5.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	1 USD/EUR				
		5.3	Chuyển khoản ngoài hệ thống					
		5.3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	2 USD/EUR				
		5.3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản					
		5.3.2.1	USD	0.05%	2 USD	50 USD		
		5.3.2.2	EUR	0.80%	2 EUR	50 EUR		
		5.3.2.3	Ngoại tệ khác	0.10%	2 USD	50 USD		

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
<b>III</b>	<b>CÁC GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN THANH TOÁN</b>						
	1	Sao kê tài khoản					
		1.1 Sao kê tài khoản tháng lần đầu	Miễn phí				
		1.2 Sao kê tài khoản hàng tháng (từ lần thứ 2)	20.000đ				
		1.3 Sao kê tài khoản hàng quý/năm	50.000đ				
	2	Sao lục chứng từ					
		2.1 Phát sinh trong vòng 01 tháng	20.000đ				
		2.2 Phát sinh trên 01 tháng	50.000đ				
		2.3 Chứng từ của tài khoản đã đóng	100.000đ				
	3	Xác thực số dư theo yêu cầu của khách hàng					
		3.1 Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh	50.000đ				
		3.2 Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt và tiếng Anh	80.000đ				
		3.3 Xác nhận khác theo yêu cầu của khách hàng	100.000đ				
	4	Sửa đổi, tra soát lệnh thanh toán					
		4.1 Trong hệ thống	Miễn phí				
		4.2 Ngoài hệ thống	20.000đ				
	5	Phí cung cấp các mẫu biểu, phương tiện thanh toán					
		5.1 Mẫu séc trắng	Thu theo quy định từng thời kỳ				
		5.2 Mẫu ủy nhiệm chi	20.000đ/quyển				
		5.3 Mẫu Giấy lĩnh tiền mặt	20.000đ/quyển				
<b>IV</b>	<b>CHUYỂN TIỀN VND</b>						
	1	Nộp tiền mặt và chuyển đi (khách hàng không giao dịch qua tài khoản)					
		1.1 Trong hệ thống					
		1.1.1 Cùng tỉnh/thành phố	0.02%	15.000đ	1.000.000đ	10%	
		1.1.2 Khác tỉnh/thành phố	0.03%	15.000đ	1.000.000đ	10%	
		1.2 Ngoài hệ thống					
		1.2.1 Cùng tỉnh/thành phố					
		1.2.1.1 Đi thanh toán bù trừ theo phiên					
		* Dưới 500 triệu đồng	0.03%	20.000đ	1.000.000đ	10%	
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.03%		1.000.000đ	10%	
		1.2.1.2 Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng					
		* Dưới 500 triệu đồng	0.04%	20.000đ	1.000.000đ	10%	
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.04%		1.000.000đ	10%	
		1.2.2 Khác tỉnh/thành phố					
		1.2.2.1 Đi thanh toán bù trừ theo phiên	0.06%	30.000đ	1.000.000đ	10%	
		1.2.2.2 Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng	0.07%	30.000đ	1.000.000đ	10%	

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
2	Sửa đổi, tra soát lệnh chuyển tiền						
	2.1	Trong hệ thống	Miễn phí				
	2.2	Ngoài hệ thống	20.000đ				
<b>V</b>	<b>DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>						
1	Dịch vụ kiểm đếm hộ						
	1.1	Kiểm đếm VND					
		1.1.1	Tại TRUSTBank				
			1.1.1.1	Từ 20.000đ trở lên	0.03%	10.000đ	1.000.000đ
			1.1.1.2	Từ 10.000đ trở xuống	0.10%	15.000đ	1.000.000đ
		1.1.2	Ngoài TRUSTBank	Theo thỏa thuận			
	1.2	Kiểm đếm ngoại tệ	0.2 USD/tờ				
2	Dịch vụ cất giữ hộ (theo túi, thùng có niêm phong, không kiểm đếm)		Theo thỏa thuận				
3	Đổi ngoại tệ						
	3.1	Tờ có giá trị nhỏ lấy tờ có giá trị lớn	2%	2 USD			
	3.2	Tờ có giá trị lớn lấy tờ có giá trị nhỏ	Miễn phí				
4	Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông		4%	2.000đ			
<b>VI</b>	<b>DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN MẶT</b>						
1	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại quầy		0.02%DS/GD	10.000đ	500.000đ		
2	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại quầy		0.02%DS/GD	10.000đ	500.000đ		
3	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định		Theo thỏa thuận				
4	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định		Theo thỏa thuận				
<b>VII</b>	<b>DỊCH VỤ KHÁC</b>						
1	Chi hộ lương						
	1.1	Trả lương vào tài khoản cho nhân viên của công ty theo hợp đồng					
		1.1.1	Từ tài khoản VND				
			1.1.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại TRUSTBank	Theo thỏa thuận	4.000đ/nhân viên/giao dịch	
			1.1.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng khác	Theo thỏa thuận	Theo mức phí thanh toán và chuyển tiền	
		1.1.2	Từ tài khoản ngoại tệ				
			1.1.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại TRUSTBank	0.3USD/nhân viên		
			1.1.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng khác	Theo mức phí thanh toán và chuyển tiền		
2	Phí chuyên nhượng cổ phần		0.3%/mệnh giá				
3	Thông báo mất, cấp lại kỳ phiếu, giấy tờ có giá		50.000 đ/lần				
4	Phong tỏa tài khoản tiền gửi, kỳ phiếu, giấy tờ có giá do TRUSTBank phát hành theo đề nghị của khách hàng		50.000 đ/lần				